

Số: 960/QĐ-ĐHBL

Cà Mau, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên
học kỳ I, năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ban hành ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2019 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 việc quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg - Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013, Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông báo số 404/TB-STC Cà Mau, ngày 21/08/2025 của Sở Tài Chính tỉnh Cà Mau về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho trường Đại học Bạc Liêu tỉnh Cà Mau sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định 691/QĐ-ĐHBL ngày 15/09/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Bạc Liêu về việc quy định mức thu học phí trình độ đại học, cao đẳng chính quy năm học 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên học kỳ I, năm học 2025 - 2026 (hệ Đại học) như sau:

- Miễn học phí: 15 sinh viên
- Giảm học phí: 20 sinh viên

- Hỗ trợ học phí học tập: 03 sinh viên

(Có danh sách cụ thể kèm theo).

Tổng số tiền: 258.580.000đ

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí NSNN cấp - Kinh phí không thực hiện tự chủ.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị: Phòng Kế hoạch và Tài chính, Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên và các Khoa: Sư phạm, Kinh tế và Luật, Nông nghiệp và Thủy sản, Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa học xã hội và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phan Văn Đàn

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 - 2026**

Kèm theo Quyết định số: 960 /QĐ-ĐHBL ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu

DVT: đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức học phí HKI, Năm học 2025 - 2026	Số tiền được Miễn/Giảm	Ghi chú
I. MIỄN 100 % HỌC PHÍ							
1	Phan Minh Phúc	16DKT1	KT và Luật	Sinh viên không quá 22 tuổi đang học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	7.300.000	7.300.000	
2	Lê Thị Hồng Cúc	16DNT1	NN và Thủy sản	Con thương binh - Hạng 2/4	8.700.000	8.700.000	
3	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	16DQT	KT và Luật	Sinh viên khuyết tật	7.300.000	7.300.000	
4	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	16DTA1	KHXXH	Con thương binh - Hạng 4/4	7.750.000	7.750.000	
5	Trần Chí Thịnh	17DCNTT1	KT và CN	Sinh viên khuyết tật	8.700.000	8.700.000	
6	Võ Minh Trên	17DCNPM	KT và CN	Sinh viên khuyết tật	8.700.000	8.700.000	
7	Danh Quyền	18DCNTT1	KT và CN	Sinh viên là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	8.700.000	8.700.000	
8	Trần Như Ý	18DCNTT2	KT và CN	Sinh viên không quá 22 tuổi đang học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	8.700.000	8.700.000	

9	Lê Ngọc Huyền	19DTVHVN1	KHXH	Sinh viên khuyết tật	7.750.000	7.750.000	
10	Hứa Anh Thư	19DQTKD2	KT và Luật	Sinh viên không quá 22 tuổi đang học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng mồ côi cha và mẹ hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	7.300.000	7.300.000	
11	Hoàng Lâm Mỹ Duyên	19DKT1	KT và Luật	Sinh viên là con đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.	7.300.000	7.300.000	
12	Trần Đại Phát	19DCNPM	KT và CN	Sinh viên khuyết tật	8.700.000	8.700.000	
13	Đặng Gia Bảo	19DCNPM	KT và CN	Sinh viên khuyết tật	8.700.000	8.700.000	
14	Danh Bé Bi	19DNTTS1	NN và Thủy sản	Sinh viên là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	8.700.000	8.700.000	
15	Huỳnh Nguyễn Ngọc Trâm	19DCNTT1	KT và CN	Sinh viên là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	8.700.000	8.700.000	
Tổng (I):					123.000.000		

II. MIỄN 70 % HỌC PHÍ

1	Võ Quốc Thái	16DTH2	Kỹ thuật và CN	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc và miền núi (Ấp 7 - xã Tân Lộc - tỉnh Cà Mau).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
2	Trà Thị Mỹ Trân	17DNNA1	KHXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khuóm Sở Tại B, phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021

3	Thạch Tú Trân	17DTCNH	KT và Luật	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khóm Sân Chim, phường Vĩnh Châu, Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
4	Thạch Đại Dĩ	17DNT2	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Lai Hòa A - Xã Lai Hòa - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021
5	Trần Văn Ngà	18DNTTS	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Lai Hòa A - Xã Lai Hòa - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
6	Huỳnh Thị Cẩm Như	18DCNTY	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Xung Thum A - Xã Lai Hòa - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
7	Sơn Ngọc Ngân	18DQTKD	KT và Luật	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Xung Thum B - Xã Lai Hòa - Thành phố Cần Thơ).	7.300.000	5.110.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
8	Liêu Thị Phương Thanh	18DBVTV	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn (Áp A2 - Xã Thạnh Tân - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
9	Liêu Yến Nhi	18DNNA2	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khóm Sân Chim - phường Vĩnh Châu - Thành phố Cần Thơ).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021

10	Trần Tuấn Kiệt	18DTVHVHN2	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ấp 1 - Xã Khánh Lâm - Tỉnh Cà Mau).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
11	Lâm Hàng Như	19DNNA2	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ấp Xung Thum A - Xã Lai Hòa - Thành Phố Cần Thơ)	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
12	Lâm Khả Yên	19DNNA2	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khóm Vĩnh Thành - Phường Vĩnh Phước - Thành Phố Cần Thơ)	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
13	Thạch Hoàng Thiện	19DTCNH1	KT và Luật	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn (Ấp Tân Nam - Phường Vĩnh Phước - Thành phố Cần Thơ).	7.300.000	5.110.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
14	Lâm Tăng Xuân Mai	19DNNA2	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khóm Sân Chim - Phường Vĩnh Châu - Thành phố Cần Thơ).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
15	Tăng Giáng Sinh	19DKHMT	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khóm Wáth Pích - Phường Vĩnh Phước - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
16	Danh Thanh Phụng	19DCNTY	NN và Thủy sản	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ấp 10 - Xã Lương Tâm - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021

17	Triệu Thị Minh Phượng	19DNNA3	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực II, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp ĐAI ỦI - Xã Mỹ Hương - Thành phố Cần Thơ).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021
18	Trần Gia Linh	18DTVHVHN1	KHXXH	Sinh viên thuộc đối tượng ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Áp Rạch Tàu - Xã Đất Mũi - Tỉnh Cà Mau).	7.750.000	5.425.000	Theo QĐ số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
19	Trần Huỳnh Kim	18DCNPM	Kỹ thuật và CN	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Lai Hòa - Xã Lai Hòa - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021
20	Võ Linh Ngọc	18DCNPM	Kỹ thuật và CN	Sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Áp Phú Giao - Xã Gia Hòa - Thành phố Cần Thơ).	8.700.000	6.090.000	Theo QĐ số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021
Tổng (II):						114.520.000	
Tổng (I) + (II)						237.520.000	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng.
Danh sách này có 35 sinh viên. Trong đó:

- Miễn 100 %: học phí : 15 Sinh viên.
- Giảm 70 % học phí : 20 Sinh viên



HIỆU TRƯỞNG

Phan Văn Đàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quách Ngọc Phương

Cà Mau, ngày.....tháng 12 Năm 2025
PHÒNG QLĐT VÀ CTSV

Tô Vĩnh Sơn

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo Quyết định số: 960 /QĐ-ĐHBL ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu

TT	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức chi/tháng (60% mức lương cơ sở)	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
1	Danh Quyển	18DCNTT1	Kỹ thuật và Công nghệ	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc gia đình hộ Cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	1.404.000	05	7.020.000	
2	Huỳnh Nguyễn Ngọc Trâm	19DCNTT	Kỹ thuật và Công nghệ	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc gia đình hộ Cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	1.404.000	05	7.020.000	
3	Danh Bé Bi	19DNNTS1	Nông nghiệp và Thủy sản	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc gia đình hộ Cận nghèo (Khoản 12, Điều 15)	1.404.000	05	7.020.000	
Tổng số tiền:							21.060.000	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng.

Danh sách này có 03 sinh viên./.



HIỆU TRƯỞNG

Phan Văn Đàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quách Ngọc Phương

Cà Mau, ngày... tháng 12 năm 2025
PHÒNG QLĐT VÀ CTSV

Tô Vĩnh Sơn